PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ ĐỐI VỚI CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHO THUÊ THUỘC SỞ HỮU NHÀ CHUNG CƯ THƯƠNG MẠI PHẢI BÀN GIAO CHO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê		Diện tích nhà cho thuê (m2)	Tầng	Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 70 năm) (đồng/m²)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND Thành phố	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 50 năm) (đồng/m²)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Diện tích tính tiền thuê đất (m2)	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
	1	2	3	4	5	6	7	8=6x7x (50năm/70năm)	9	10	11=8x9x10	12=11/3	13	14=12+13	15=14x1,1
		Quận Long Biên													
1	Lô đất CT-14 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà K1 Bao gồm: Kiot 1,3,4,5,6, 10,13,14,15	230,30	Tầng 1	VT1 - Đường Vạn Hạnh	26.238.000	1,2	22.489.714	2%	230,30	103.587.624	449.794	1.326.206	1.776.000	1.953.600
2		Toà K2 Bao gồm: Kiot 1,2,3,5,6,7, 1-1 (1), 2-1 (2), 3 + kiốt 4-4 (kiốt số 3; kiốt số 4)	296,40	Tầng 1	VT1 - Đường Nguyễn Cao Luyện	26.467.000	1,2	22.686.000	2%	296,40	134.482.608	453.720	1.634.280	2.088.000	2.296.800
3		Toà K3 Bao gồm: Siêu thị NO	387,90	Tầng 1	VT1 - Đường Nguyễn Cao Luyện	26.467.000	1,15	21.740.750	2%	387,90	168.664.739	434.815	1.653.185	2.088.000	2.296.800
4		Toà K5 bao gồm: Kiốt số 4,5	97,20	Tầng 1	VT1 - Đường Nguyễn Văn Trà	23.957.000	1,2	20.534.571	2%	97,20	39.919.207	410.691	1.281.309	1.692.000	1.861.200
5		Toà K6 Bao gồm: Kiot số 2,4,6	129,10	Tầng 1	VT1 - Đường Thép Mới	18.253.000	1,15	14.993.536	2%	129,10	38.713.309	299.871	1.332.129	1.632.000	1.795.200
6	Lô đất CT-13 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà H1-H3 Bao gồm: Siêu thị tầng 1	453,20	Tầng 1	VT1 - Đường Vạn Hạnh	26.238.000	1,2	22.489.714	2%	453,20	203.846.770	449.794	1.218.206	1.668.000	1.834.800
7		Toà H2 Bao gồm: Kiot số 1,4,3,2 (2), Siêu Thị	309,00	Tầng 1	VT1 - Đường Vạn Hạnh	26.238.000	1,15	21.552.643	2%	309,00	133.195.333	431.053	1.344.947	1.776.000	1.953.600
8		Toà H3 Bao gồm: Kiốt số 1 (2), 2 (1)	35,10	Tầng 1	VT1 - Đường Bùi Thiện Ngộ	18.253.000	1,15	14.993.536	2%	35,10	10.525.462	299.871	1.332.129	1.632.000	1.795.200

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê		Diện tích nhà cho thuê (m2)	Tầng	Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 70 năm) (đồng/m²)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND Thành phố	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 50 năm) (đồng/m²)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Diện tích tính tiền thuê đất (m2)	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
	1	2	3	4	5	6	7	8=6x7x (50năm/70năm)	9	10	11=8x9x10	12=11/3	13	14=12+13	15=14x1,1
9	Lô đất CT-10 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà CT10 Bao gồm: Khu vực 1.1, Khu vực 1.3	493,60	Tầng 1	VT1 - Đường Nguyễn Cao Luyện	26.467.000	1,15	21.740.750	2%	493,60	214.624.684	434.815	1.725.185	2.160.000	2.376.000
10	Lô đất CT-09 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà CT09 Bao gồm: Tầng 1 - CT9A	86,20	Tầng 1	VT1 - Đường Nguyễn Cao Luyện	26.467.000	1,15	21.740.750	2%	86,20	37.481.053	434.815	1.773.185	2.208.000	2.428.800
11	Lô đất CT-16 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà P1 Bao gồm: Kiot số 3, 4, 2 (2), 5 (ST), Siêu thị	791,70	Tầng 1	VT1 - Đường Trần Văn Trà	23.957.000	1,2	20.534.571	2%	791,70	325.144.404	410.691	1.173.309	1.584.000	1.742.400
12		Toà P2 Bao gồm: Kiot số 6 (2), 7 (3), 8 (4), 5 (1), Siêu thị, Kiốt số 5 (Siêu thị)	682,70	Tầng 1	VT1 - Đường Nguyễn Cao Luyện	26.467.000	1,2	22.686.000	2%	682,70	309.754.644	453.720	1.274.280	1.728.000	1.900.800
13		Toà P3 Bao gồm: Kiot số 1,4,5,3, Siêu thị	424,60	Tầng 1	VT1 - Đường Lưu Khánh Đàm	26.467.000	1,2	22.686.000	2%	424,60	192.649.512	453.720	1.346.280	1.800.000	1.980.000
14	Lô đất CT-17 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà GH3 -GH4 Bao gồm: Kiot 1,2,3,4,5,6,7,8,9, Kiốt số 12, Kiốt bổ sung (cạnh kiốt số 14 GH3-GH4)	804,91	Tầng 1	VT1 - Đường Ngô Viết Thụ	18.253.000	1,15	14.993.536	2%	804,91	241.368.937	299.871	1.428.129	1.728.000	1.900.800
15		Toà GH5 Bao gồm: Kiốt số 3	553,10	Tầng 1	VT1 - Đường Bùi Thiện Ngộ	18.253.000	1,2	15.645.429	2%	553,10	173.069.731	312.909	1.379.091	1.692.000	1.861.200
16		Toà GH5,GH6 Bao gồm: Ki ốt số 1,2,3,4	725,40	Tầng 1	VT1 - Đường Bùi Thiện Ngộ	18.253.000	1,2	15.645.429	2%	725,40	226.983.878	312.909	1.439.091	1.752.000	1.927.200
17		Toà GH6 Bao gồm: Ki ốt số 5,6	451,80	Tầng 1	VT1 - Đường Ngô Huy Quỳnh	18.253.000	1,2	15.645.429	2%	451,80	141.372.093	312.909	1.391.091	1.704.000	1.874.400
18	Lô đất CT-18 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà T11 Bao gồm: Ki ốt số 1,2	403,50	Tầng 1	VT1 - Đường Ngô Huy Quỳnh	18.253.000	1,15	14.993.536	2%	403,50	120.997.833	299.871	1.464.129	1.764.000	1.940.400

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê		Diện tích nhà cho thuê (m2)	Tầng	Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 70 năm) (đồng/m²)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND Thành phố	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 50 năm) (đồng/m²)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Diện tích tính tiền thuê đất (m2)	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
	1	2	3	4	5	6	7	8=6x7x (50năm/70năm)	9	10	11=8x9x10	12=11/3	13	14=12+13	15=14x1,1
19	Lô đất CT-20 (Khu đô thị Việt Hưng)	Toà CT20A Bao gồm: Tầng 1, Tầng 2	1.233,60	Tầng 1 348,3m2	VT1 - Đường Ngô Viết Thụ	18.253.000	1,15	14.993.536	2%	885,30	265.475.543	215.204	2.064.796	2.280.000	2.508.000
20				Tầng 2 885,3m2											
21		ToÀ CT20B Bao gồm: Ki ốt số 2,3, 4-4	214,70	Tầng 1	VT1 - Đường Nguyễn Văn Ninh	18.253.000	1,15	14.993.536	2%	214,70	64.382.242	299.871	1.992.129	2.292.000	2.521.200
22		Toà CT20C1 Bao gồm: Nhà dịch vụ 1 tầng	647,60	Tầng 1	VT2 - Đường Nguyễn Văn Ninh	11.134.000	1,0	7.952.857	2%	647,60	103.005.406	159.057	1.892.943	2.052.000	2.257.200
23		Toà CT20D Bao gồm: Kiốt số 2	76,90	Tầng 1	VT1 - Đường Đoàn Văn Minh	18.253.000	1,15	14.993.536	2%	76,90	23.060.058	299.871	1.932.129	2.232.000	2.455.200
24		Toà CT20E Bao gồm: Ki ốt 1	135,80	Tầng 1	VT1 - Đường Đoàn Văn Minh	18.253.000	1,2	15.645.429	2%	135,80	42.492.984	312.909	1.967.091	2.280.000	2.508.000
		Huyện Gia Lâm													
25	Khu đô thị Đặng Xá	*KĐT Đặng xá* *Bao gồm: Dịch vụ 1,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 01,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 02,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 03,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 04,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 05,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 06,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 07,* *Dịch vụ 2 - Ki ốt 08,* *Dịch vụ 3* *Dịch vụ 4* *Dịch vụ 5*	534,00	Tầng 1	VT1 - KĐT Đặng Xá, mặt cắt đường 11,5m	13.679.000	1,0	9.770.714	2%	534,00	104.351.229	195.414	1.148.586	1.344.000	1.478.400
		Quận Nam Từ Liêm													
26	Chung cư B6 Mỹ Đình	B6 Mỹ Đình	299,82	Tầng 1	VT2 - Đường Đình Thôn	14.956.000	1,0	10.682.857	2%	299,82	64.058.685	213.657	3.746.343	3.960.000	4.356.000
		Quận Thanh Xuân													
27	Chung cư 54 Hạ Đình	54 Hạ Đình	96,37	Tầng 1	VT2 - Đường Hạ Đình	15.891.000	1,0	11.350.714	2%	96,37	21.877.367	227.014	2.820.986	3.048.000	3.352.800

STT	Khu vực, địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê		Diện tích nhà cho thuê (m2)	Tầng	Vị trí địa điểm cơ sở nhà, đất cho thuê	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 70 năm) (đồng/m²)	Hệ số K vị trí theo quy định của UBND Thành phố	Giá đất theo quy định của UBND Thành phố (theo thời hạn 50 năm) (đồng/m²)	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất theo mục đích thương mại, dịch vụ	Diện tích tính tiền thuê đất (m2)	Tổng số tiền thuê đất phải nộp 1 năm của cơ sở nhà, đất xác định theo quy định của pháp luật về đất đai (đồng/năm)	Mức tiền thuê đất trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Mức tiền thuê nhà trong đơn giá cho thuê nhà (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)	Đơn giá cho thuê nhà tại cơ sở nhà, đất cho thuê (đã bao gồm VAT) (đồng/m2/năm)
	1	2	3	4	5	6	7	8=6x7x (50năm/70năm)	9	10	11=8x9x10	12=11/3	13	14=12+13	15=14x1,1
		Quận Ba Đình													
28	Chung cư 130 Đốc Ngữ	*Toà 130 Đốc Ngữ Bao gồm: Dịch vụ 1, Dịch vụ 2, Dịch vụ 3, Dịch vụ 5*	323,20	Tầng 1	VT2 - Đường Đốc Ngữ	25.651.000	1,0	18.322.143	2%	323,20	118.434.331	366.443	2.393.557	2.760.000	3.036.000
		Quận Hoàng Mai													
29	Diện tích kinh doanh dịch vụ tại 60 Nguyễn Đức Cảnh Bao gồm: Tầng 1, tầng 2 và tầng 3	Tầng 1 (Diện tích văn phòng + diện tích chung)	4.933,49	Tầng 1 479,3m2	VT2 - Đường Nguyễn Đức Cảnh	16.610.000	1,0	11.864.286	2%	2.399,19	569.293.513	115.394	4.072.606	4.188.000	4.606.800
30		Tầng 2 (Diện tích văn phòng + diện tích chung)		Tầng 2 2055m2											
31		Tầng 3 (Diện tích văn phòng + diện tích chung)		Tầng 3 2399,19m2											
		Quận Cầu Giấy													
32	Dự án xây dựng khu trung tâm thương mại và nhà ở 173 Xuân Thủy, quận Cầu Giấy	Diện tích tầng 1 Dự án xây dựng khu trung tâm thương mại và nhà ở 173 Xuân Thủy (Bao gồm: mặt trước và mặt sau)	385,30	Tầng 1	VT1 - Đường Xuân Thuỷ	47.683.000	1,15	39.168.179	2%	385,30	301.829.984	783.364	6.740.636	7.524.000	8.276.400